

Phụ lục

**BIỂU CHI TIẾT THU HỒI, PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
XÃ PHIÊNNG PẦN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiênng Pần)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	3,617.60	2,508.47	
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	3,617.60	2,508.47	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	-		
*	Phòng Kinh tế	-	-	
-	Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích			
-	Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn			
-	Chỉnh trang đô thị, vận hành đường điện chiếu sáng			
-	Ban chỉ đạo phòng, chống lũ bão và tìm kiếm cứu nạn, kinh phí tiêu hủy vỏ thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật, kinh phí hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc thực hiện Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh...			
-	Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa đường giao thông			
-	Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg			
-	Kinh trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ, xóm tại các bản, tiểu khu đô thị, quy hoạch đô thị			
-	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích			
II	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	3,261.15	2,152.02	
I	Chi sự nghiệp giáo dục	3,261.15	2,152.02	
1.1	Bậc Mầm non	1,116.17	456.59	
a	Trường Mầm Non Chiềng Lương	309.97	161.92	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	66.38		
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		40.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ		7.13	

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
-	Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP		114.78	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên	2.23		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	241.36		
b	Trường Mầm Non Phiêng Pần	496.85	185.68	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	286.54		
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		40.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			
-	Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP		145.68	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	210.30		
c	Trường Mầm Non Nà Ốt	309.35	108.99	
-	- Tiền lương và các khoản có tính chất lương	243.69		
	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		40.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			
-	Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP		68.99	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	- Khen thưởng giáo viên			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	65.66		
1.2	Bậc Tiểu học	408.09	906.98	
a	Trường Tiểu học Chiềng Lương	404.27	377.46	

Phụ lục

**BIỂU CHI TIẾT THU HỒI, PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
XÃ PHIÊNG PẦN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	3,617.60	2,508.47	
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	3,617.60	2,508.47	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	-		
*	Phòng Kinh tế	-	-	
-	Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích			
-	Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn			
-	Chỉnh trang đô thị, vận hành đường điện chiếu sáng			
-	Ban chỉ đạo phòng, chống lũ bão và tìm kiếm cứu nạn, kinh phí tiêu hủy vỏ thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật, kinh phí hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc thực hiện Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh...			
-	Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa đường giao thông			
-	Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg			
-	Kinh trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ, xóm tại các bản, tiểu khu đô thị, quy hoạch đô thị			
-	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích			
II	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	3,261.15	2,152.02	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	3,261.15	2,152.02	
1.1	Bậc Mầm non	1,116.17	456.59	
a	Trường Mầm Non Chiềng Lương	309.97	161.92	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	66.38		
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		40.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ		7.13	

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
-	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP		114.78	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên	2.23		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	241.36		
b	Trường Mầm Non Phiêng Pắn	496.85	185.68	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	286.54		
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		40.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			
-	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP		145.68	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	210.30		
c	Trường Mầm Non Nà Ốt	309.35	108.99	
-	- Tiền lương và các khoản có tính chất lương	243.69		
	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		40.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			
-	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP		68.99	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	- Khen thưởng giáo viên			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	65.66		
1.2	Bậc Tiểu học	408.09	906.98	
a	Trường Tiểu học Chiềng Lương	404.27	377.46	

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	157.87		
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		40.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	23.96		
-	Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP		116.16	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên	1.49		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	120.96	100.00	
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	100.00	121.30	
b	Trường Tiểu học Phiêng Păn	3.82	529.52	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương		221.93	
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		90.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			
-	Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP		150.07	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên	0.04		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương		67.52	
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	3.78		
1.3	Bậc Tiểu học - Trung học cơ sở	1,736.89	788.45	
a	Trường TH - THCS Chiềng Lương	524.16	296.77	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	455.60		

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		70.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ		7.12	
-	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP		166.22	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên	1.49		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương		53.44	
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	67.07		
b	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Păn	774.02	310.09	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	436.77		
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		92.29	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			
-	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP		217.81	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên	0.01		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	337.25		
c	Trường PTDTBT TH-THCS Nà Ốt	438.71	181.59	
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	248.67		
-	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)		50.00	
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			
-	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP		131.59	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2024, 2025			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học			
-	Khen thưởng giáo viên			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương			
-	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	190.04		

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	-	
III	Sự nghiệp văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	-	-	
*	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	-	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của đội văn nghệ thôn bản, tiểu khu			
IV	Sự nghiệp y tế			
V	Chi đảm bảo xã hội	-	-	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	-	
-	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ			
-	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			
-	- Chi đảm bảo xã hội (Trong đó: Chúc thọ, mừng thọ; KP thăm hỏi đối tượng CS tết nguyên đán, KP thăm ngày 27/7, KP rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, KP chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ, cứu đói....)			
-	Chi trợ cấp Hưu cán bộ xã			
2	Công an xã	-	-	
-	- Kinh phí phòng chống ma túy			
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	-	
-	Kinh phí cộng tác viên xã hội			
-	Chi chúc thọ, mừng thọ người có uy tín			
-	Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống ma túy			
4	Văn phòng HĐND và UBND xã	-	-	
-	Kinh phí nhóm liên gia tự quản			
5	Phòng Kinh tế			
-	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			
VI	Chi quản lý hành chính	356.45	356.45	
1	Văn phòng đảng ủy	-	319.07	
-	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng...)	-	313.93	
-	- KP Đại hội đảng			

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
-	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP			
-	- Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy			
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách bản và các chế độ theo Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			
-	KP thực hiện QĐ 99/QĐ-TW; QĐ 169/QĐ-TW			
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		5.14	
2	Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	-	-	
-	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng...)			
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách bản và các chế độ theo Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			
-	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND			
-	Kinh phí hoạt động khác (<i>Đại hội các đoàn thể; các phần mềm...</i>)			
3	Chi quản lý nhà nước	356.45	37.38	
3.1	Phòng Văn hóa - Xã hội	5.14	-	
-	- Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng...)			
-	Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHTCĐ			
-	Kinh phí hoạt động khác (<i>Quản lý văn bản, rà soát hộ nghèo....</i>)			
-	Kinh phí khen thưởng của Hội đồng thi đua khen thưởng			
-	Kinh phí tổ chức HN đối thoại với đoàn viên thanh niên; kinh phí trình diễn tại Lễ kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Sơn La			
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	5.14		
3.2	Phòng Kinh tế	-	-	
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, văn phòng phẩm, tiền thưởng...)			
-	Kinh phí hoạt động khác (<i>HĐ lao động, xăng xe đô thị.</i>)			
3.3	Văn phòng HĐND - UBND xã	351.31	37.38	
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng, tuyên truyền pháp luật...)	351.31		

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
-	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng (Chênh lệch tăng thêm theo Nghị định số 16/2025/NĐ – CP ngày 04/02/2025 ; Nghị quyết số 112/2025/NQ – HĐND		37.38	
	<i>Trong đó: Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán</i>			
-	Quỹ khen thưởng			
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách bản và các chế độ theo Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			
-	Phụ cấp BHYT đại biểu, các ban HĐND			
-	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật			
-	Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe ĐB HĐND			
-	Kinh phí hoạt động của HĐND, UBND, các kỳ họp....			
3.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	-	-	
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng...)			
-	Kinh phí hoạt động khác (<i>HĐ lao động, máy lấy số....</i>)			
-	Chi công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ số 103/20191/NQ-HĐND ngày 16/7/2019; NQ số 136/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh			
-	Chi chế độ hỗ trợ cho công chức làm việc tại trung tâm phục vụ hành chính công theo NQ số 135/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh			
VII	Chi an ninh - Quốc phòng	-	-	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	-	-	
-	Kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tư vệ năm 2025; công tác tuyển quân, khám nghĩa vụ quân sự năm 2025; đại hội thi đua quyết thắng; hội thao quốc phòng; kinh phí hội nghị tổng kết quân sự			
-	Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới			
-	HL DQTV, GDQP Đương 4,5, giao ban và tuần tra biên giới; diễn tập, tuyển quân năm 2025,....			
-	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La			
-	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,....			
2	Công an xã	-	-	

STT	Nội dung chi	Thu hồi dự toán	Phân bổ dự toán thu hồi	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ xã giao; kinh phí tổ chức ngày hội toàn dân BVANTQ; kinh phí xây dựng xã điển hình về phong trào toàn dân BVANTQ; kinh phí đảm bảo công tác an ninh chính trị; kinh phí in giấy chứng nhận an toàn trật tự...			
VIII	Chi khác ngân sách	-	-	
IX	Dự phòng ngân sách xã	-	-	
B	VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MTTQ NÔNG THÔN MỚI	-	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	-	-	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			

Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pằn)

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã
Mã số: 1137194

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:						
I	Kinh phí tự chủ						
	Kinh phí tự chủ: Kinh phí chi lương các chính sách theo lương, chi khác (Nguồn 13)	830	341	13		- 351,309,000	
	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng (Chênh lệch tăng thêm theo Nghị định số 16/2025/NĐ – CP ngày 04/02/2025 ; Nghị quyết số 112/2025/NQ – HĐND	830	011	13		37,380,000	
II	Kinh phí không tự chủ						

Phụ lục
THU HỒI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Phòng văn hoá

Mã số: 1145233

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Mã DA ĐT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:						-5,140,000	
I	Kinh phí tự chủ							
II	Kinh phí không tự chủ							
III	Quỹ khen thưởng	832	341	18			-5,140,000	



Phụ lục
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã
Mã số: 1145231

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Mã DA ĐT	Dự toán giao
	Tổng cộng:						319,069,000
I	Kinh phí tự chủ						313,929,000
	Kinh phí tự chủ: Kinh phí chi lương các chính sách theo lương, chi khác (Nguồn 13)	819	351	13			313,929,000
II	Kinh phí không tự chủ						5,140,000
III	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ - CP	819	351	18			5,140,000

Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường MN Chiềng Lương

Mã số: 1127673

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					-148,055,000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					-26,382,000	
1	Chi hoạt động tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, khen thưởng, chi khác...)	822	071	13		-66,382,000	
2	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)	822	071	13		40,000,000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	822	071			-121,673,000	
1	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐCP của Chính phủ	822	071	12		7,134,000	
2	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐCP	822	071	18		114,783,000	
3	Khen thưởng giáo viên	822	071	12		-2,230,000	
4	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	822	071	12		-241,360,000	

Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường MN Nà Ốt
Mã số: 1123527

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					-200,357,000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN					-203,686,000	
1	Chi hoạt động tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, khen thưởng, chi khác...)	822	071	13		-243,686,000	
2	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)	822	071	13		40,000,000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN					3,329,000	
1	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐCP	822	071	18		68,993,000	
2	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	822	071	12		-65,664,000	

Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường MN Phiêng Pắn
Mã số: 1127674

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					-311,164,000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN					-246,544,000	
1	Chi hoạt động tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, khen thưởng, chi khác...)	822	071	13		-286,544,000	
2	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)	822	071	13		40,000,000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN					-64,620,000	
1	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐCP	822	071	18		145,684,000	
2	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	822	071	12		-210,304,000	

Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường Tiểu học Chiềng Lương
Mã số: 1127676

Đơn vị: đồng

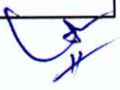
STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					73,190,000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					-117,866,000	
1	Chi hoạt động tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, khen thưởng, chi khác...)	822	072	13		-157,866,000	
2	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)	822	072	13		40,000,000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					191,056,000	
1	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐCP của Chính phủ	822	072	12		-23,955,000	
2	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐCP	822	072	18		116,159,000	
3	Khen thưởng giáo viên	822	072	12		-1,488,000	
4	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	822	072	12		-20,960,000	
5	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	822	072	12		121,300,000	

Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pằn)

Đơn vị: Trường Tiểu học Phiêng Pằn
Mã số: 1127675

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					525,701,400	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					311,933,000	
1	Chi hoạt động tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, khen thưởng, chi khác...)	822	072	13		221,933,000	
2	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)	822	072	13		90,000,000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					213,768,400	
1	Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐCP	822	072	18		150,066,000	
2	Khen thưởng giáo viên	822	072	12		-43,600	
3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	822	072	12		67,521,000	
4	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	822	072	12		-3,775,000	



Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường Tiểu học và THCS Chiềng Lương
Mã số: 1127683

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					-227,391,500	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					-385,600,000	
1	Chi hoạt động tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, khen thưởng, chi khác...)	822	072	13		-455,600,000	
2	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)	822	072	13		70,000,000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					158,208,500	
1	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐCP của Chính phủ	822	072	12		7,116,000	
2	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐCP	822	072	18		166,216,000	
3	Khen thưởng giáo viên	822	072	12		-1,489,000	
4	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	822	072	12		53,439,000	
5	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	822	072	12		-67,073,500	



Phụ lục
THU HỒI, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/11/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị: Trường PTDTBT TH-THCS Nà Ốt
Mã số: 1127678

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã CTMT	Dự toán giao	Ghi chú
	Tổng cộng:					-257,121,000	
I	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					-198,669,000	
1	Chi hoạt động tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, khen thưởng, chi khác...)	822	072	13		-248,669,000	
2	Chi hoạt động tự chủ (chi khác...)	822	072	13		50,000,000	
II	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN					-58,452,000	
1	Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐCP	822	072	18		131,588,000	
2	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	822	072	12		-190,040,000	

